

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (QTP)

CTCP Nhiệt điện Quảng Ninh

Ngày 31/12/2024	14,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.3%	6.5%	-6.9%

DT thuần 2024
11,908
tỷ VNĐ
YoY: ▼150 -1.2%

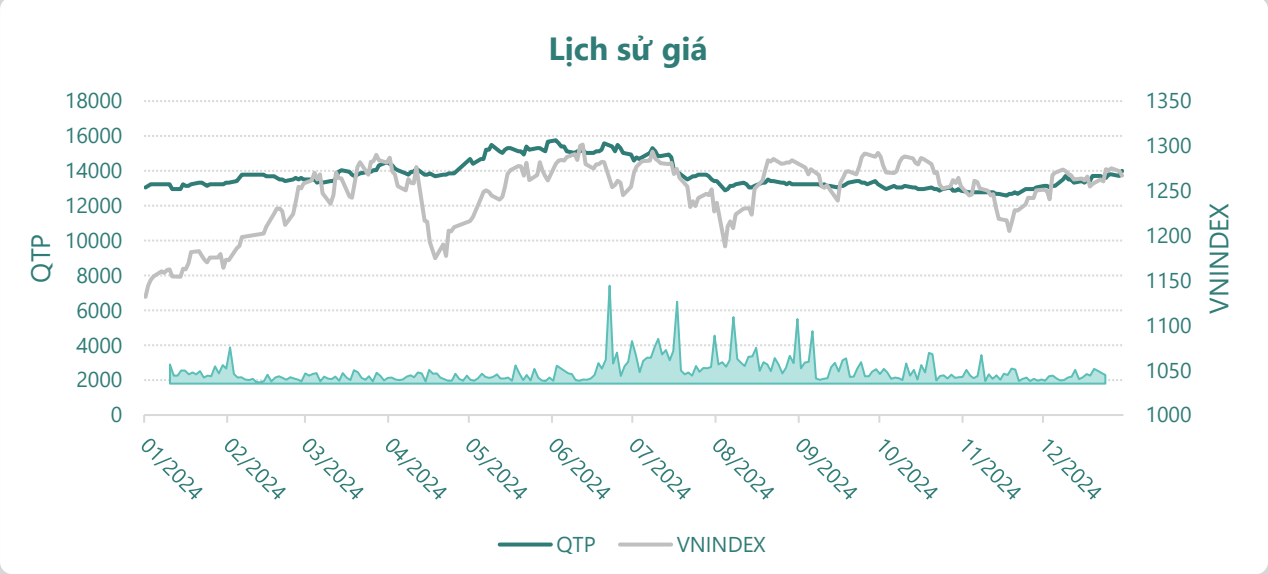
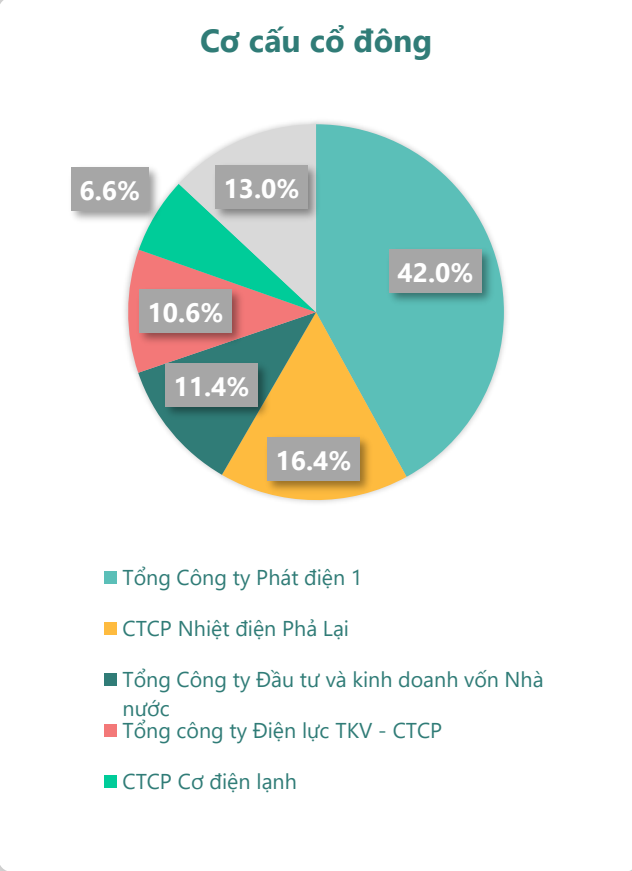
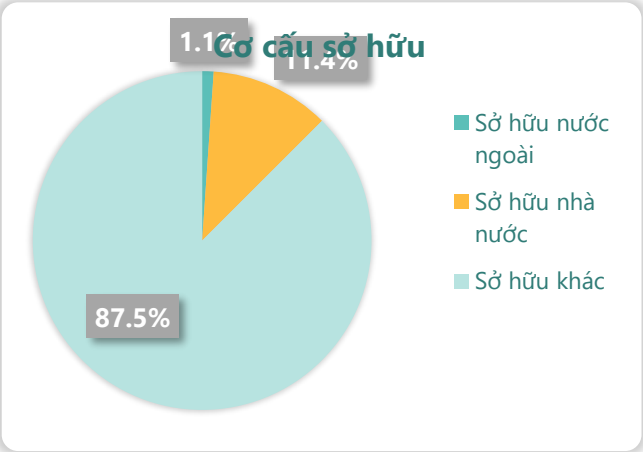
LN thuần 2024
691
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 42.0 6.5%

LN sau thuế 2024
619
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.00 1.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
6.0%
YoY: +/-▲ 0.1%

ROE 2024
12.0%
YoY: +/-▲ 1.3%

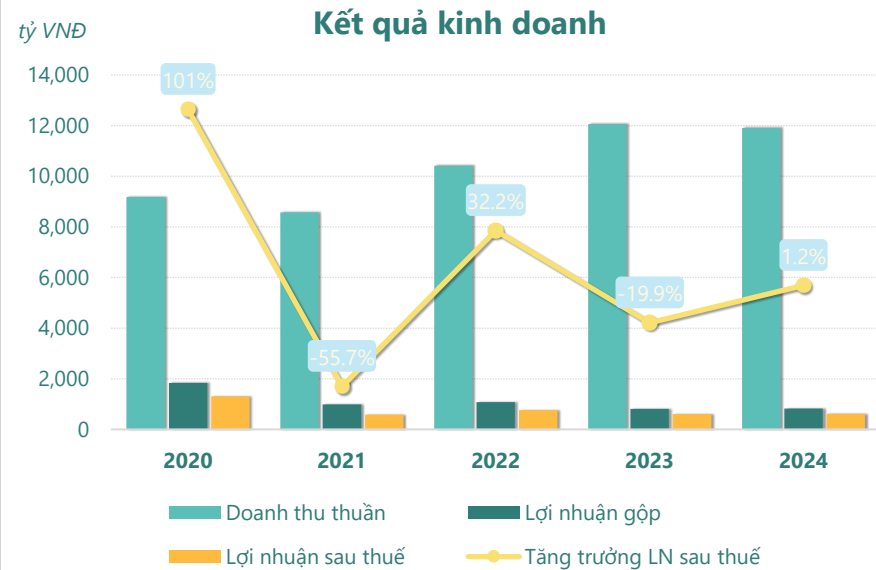
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,582 - 15,755
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,300
Số lượng CPLH (CP)	450,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	345,255
Sở hữu nước ngoài	1.1%
Beta	0.82
EPS	1,444
P/E	9.7



Năm **2024**, **QTP** ghi nhận doanh thu thuần **11,908** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **619.3** tỷ đồng, lần lượt **giảm 1.24%** và **tăng 1.20%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **12.0%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

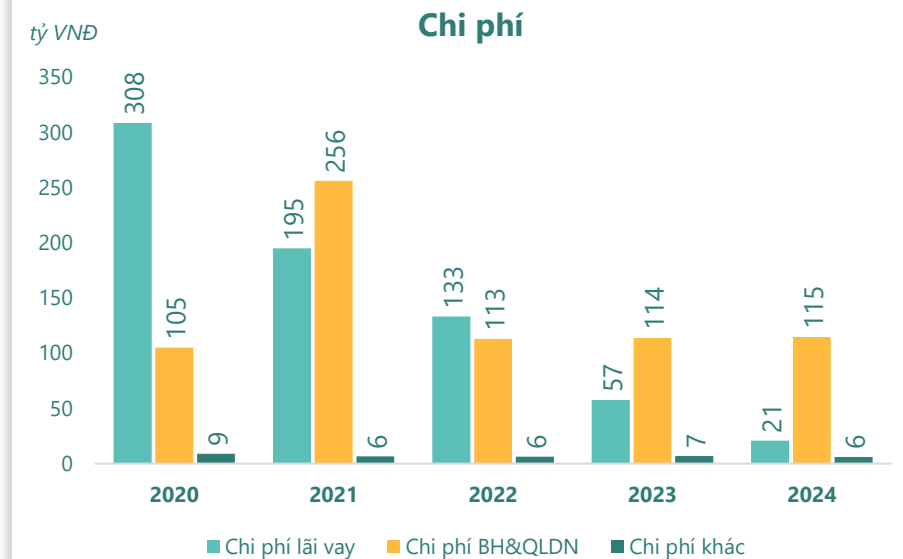
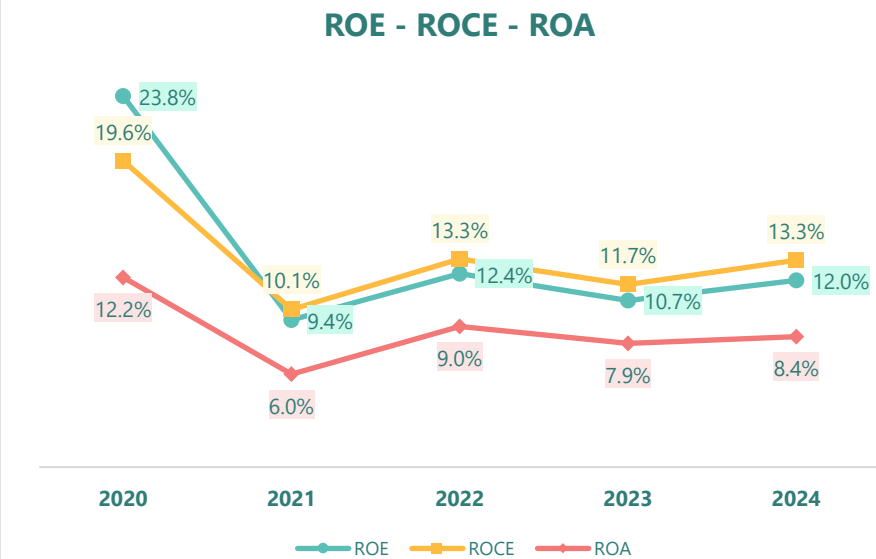
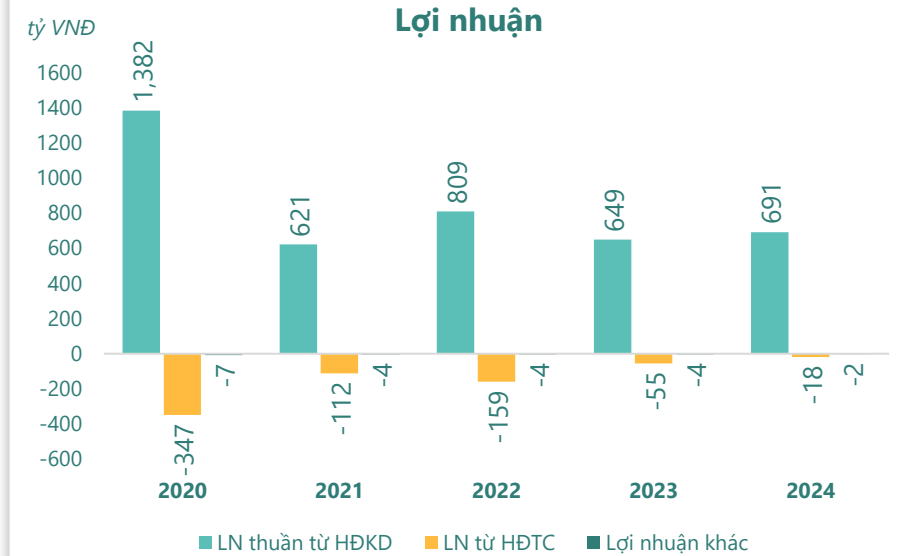
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, QTP có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **690.7** tỷ đồng, **tăng lên 42.17** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (830.2 tỷ đồng) là 139.5 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

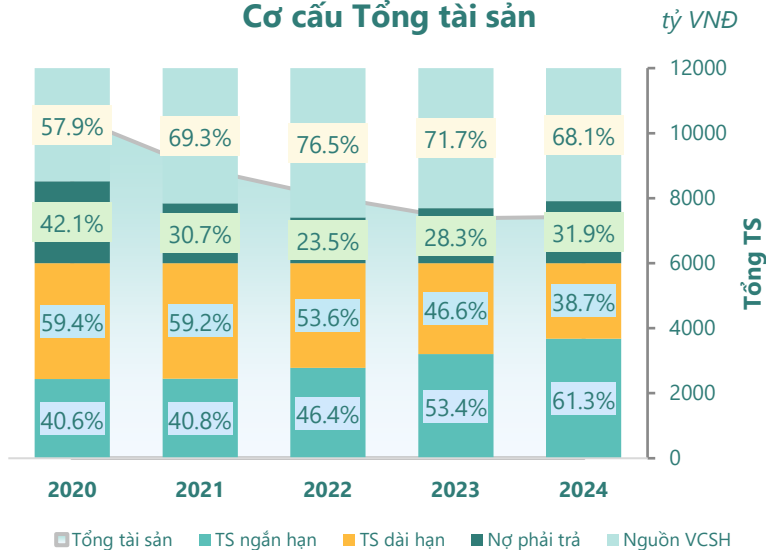
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **20.82** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **114.6** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 6.02** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của QTP năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **12.0%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

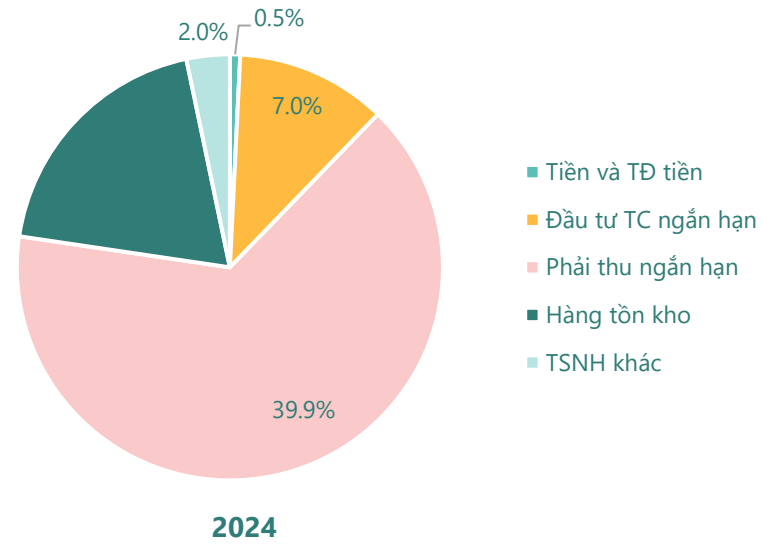


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

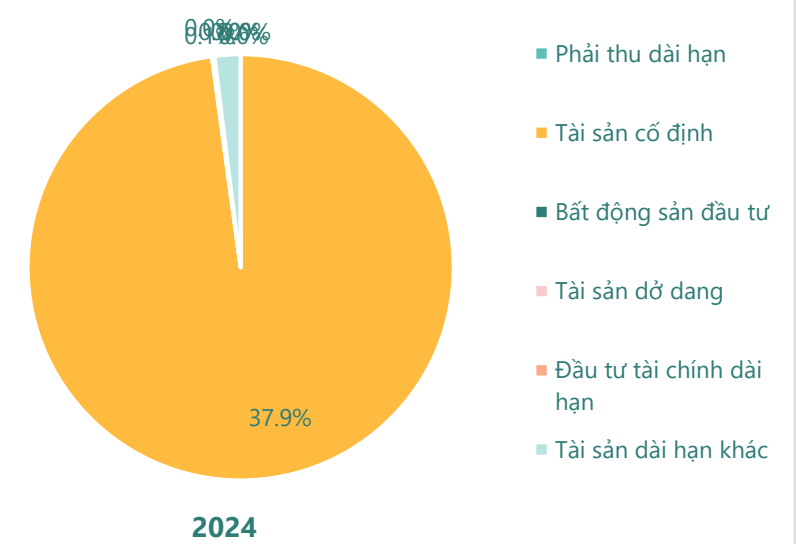
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **QTP** năm 2024 tăng trưởng **0.58%** so với năm trước, đạt **7,423** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 61.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 68.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của QTP đạt **4,550** tỷ đồng, tăng trưởng **15.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **61.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **39.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 11.9% trên tổng tài sản.

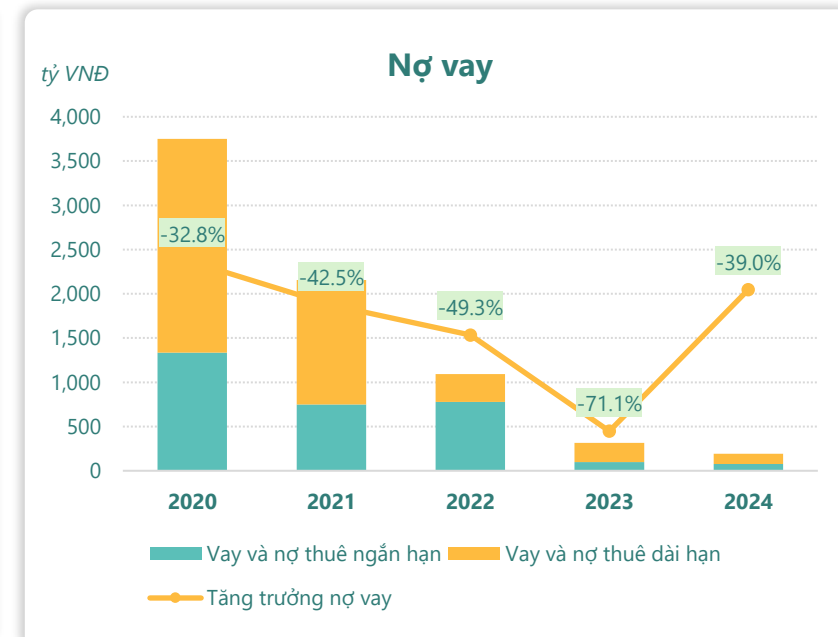
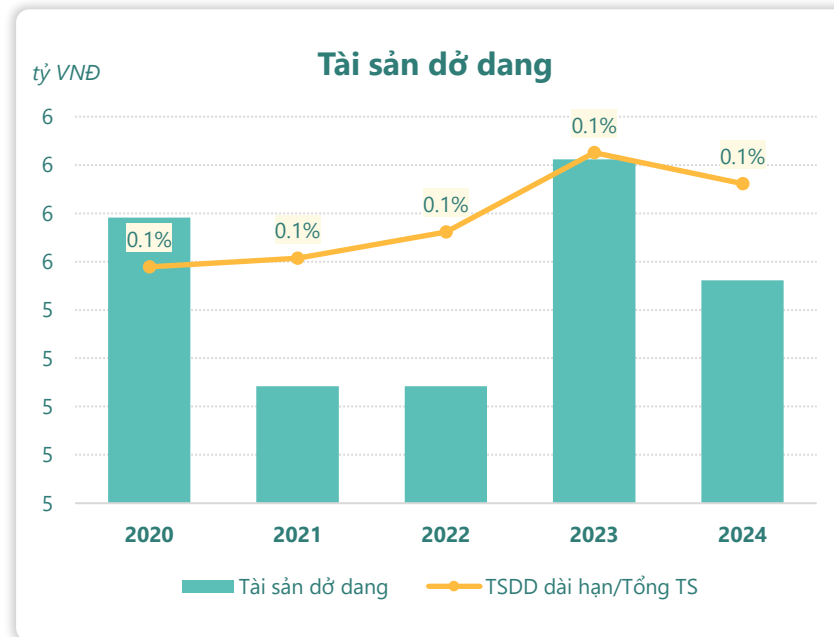
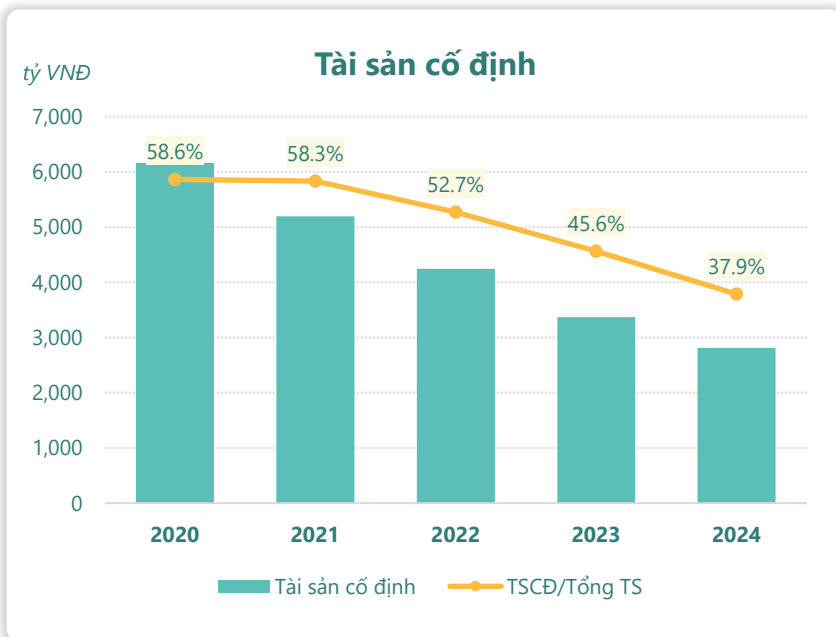
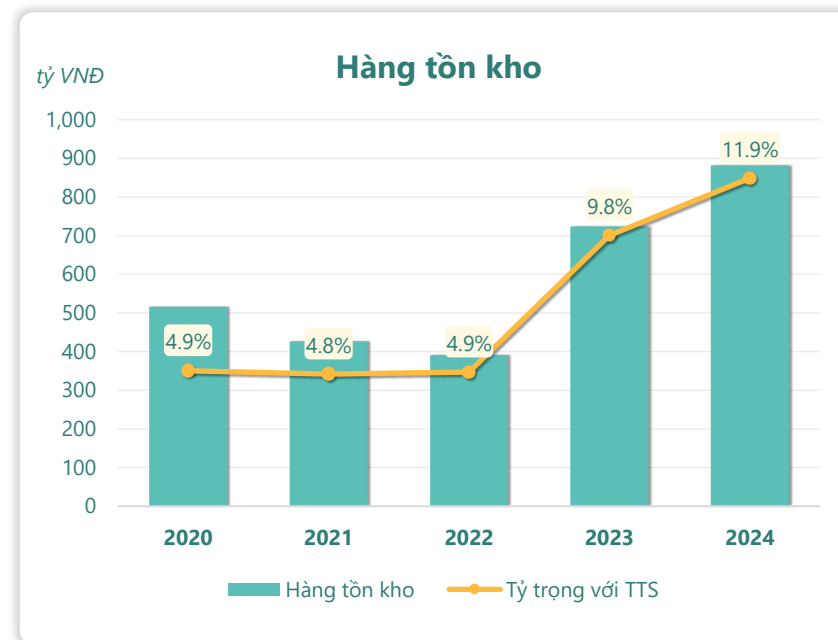
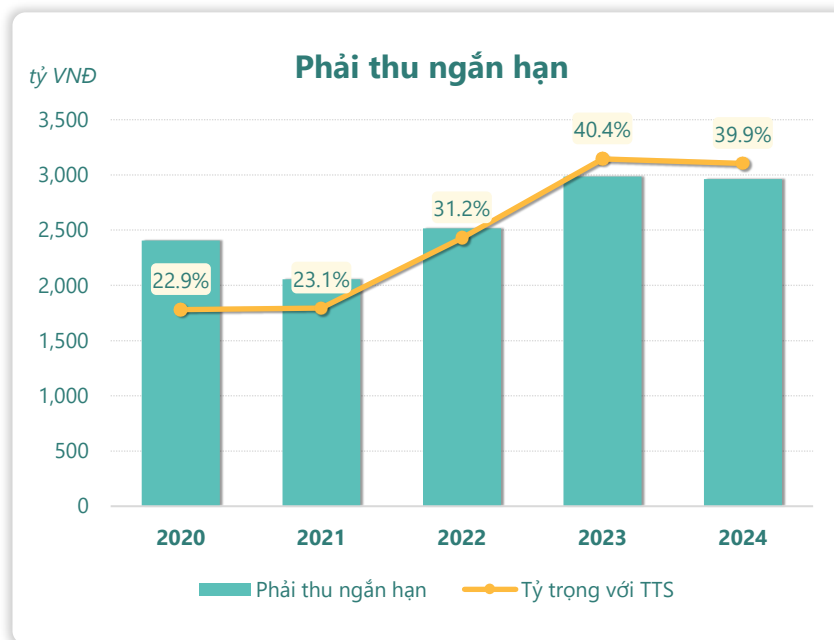
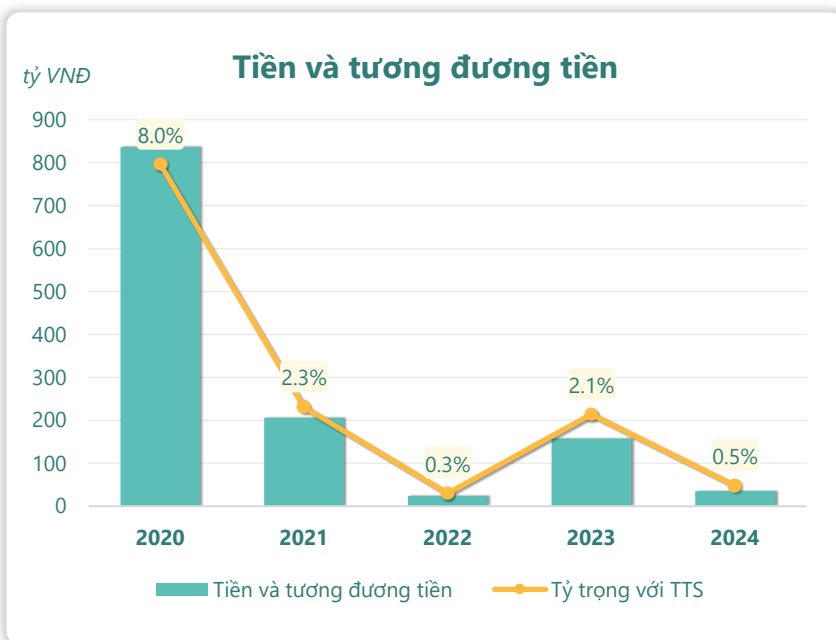
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **2,873** tỷ đồng giảm **16.4%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **38.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **37.9%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.76%.

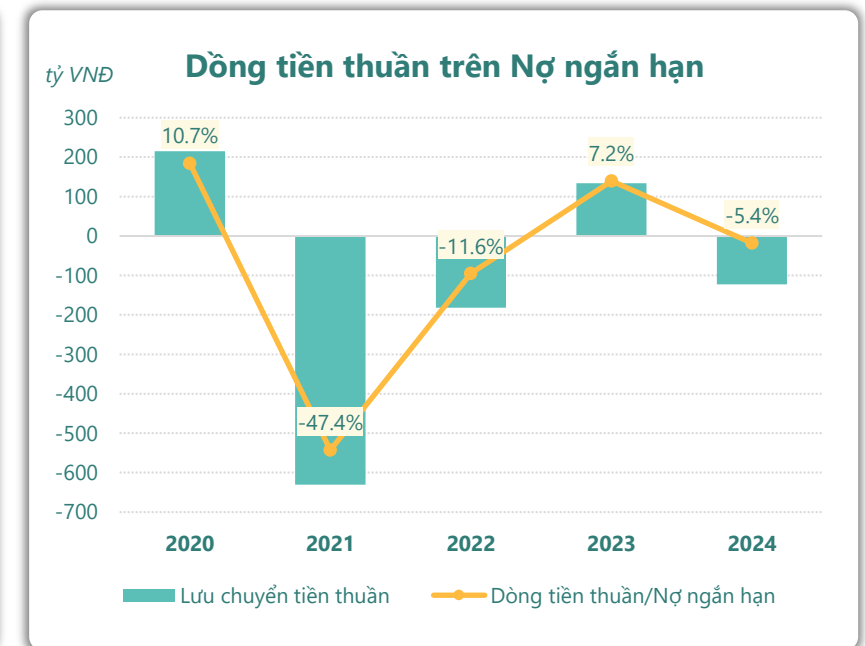
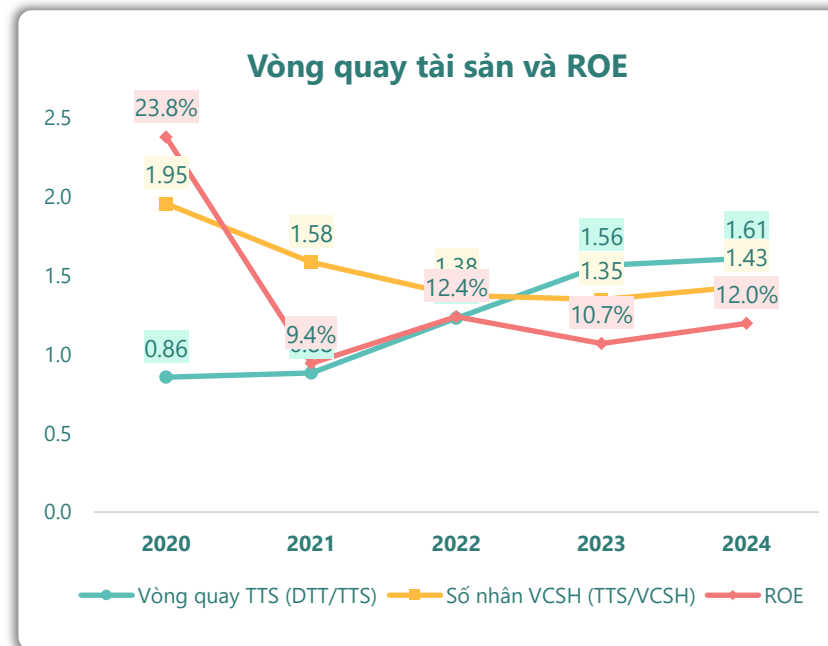
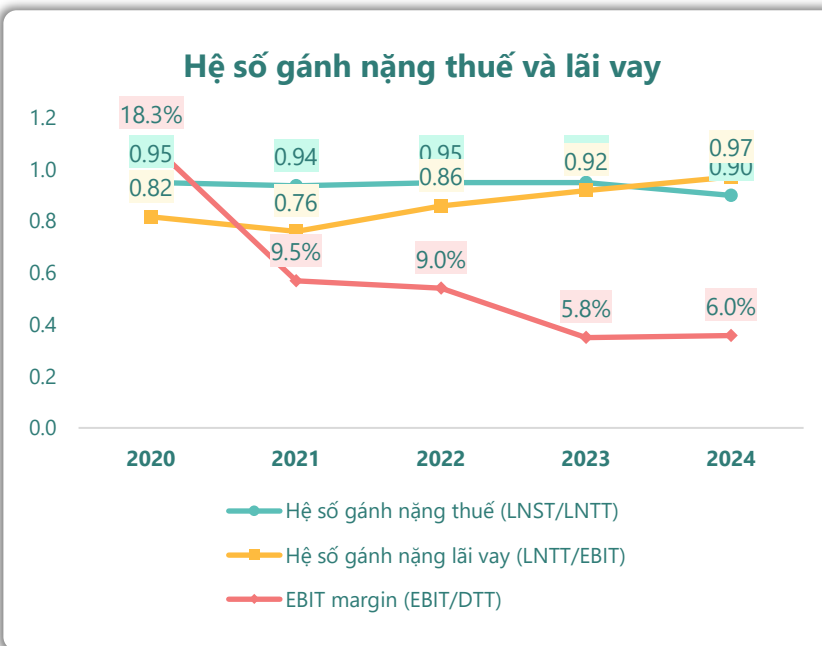
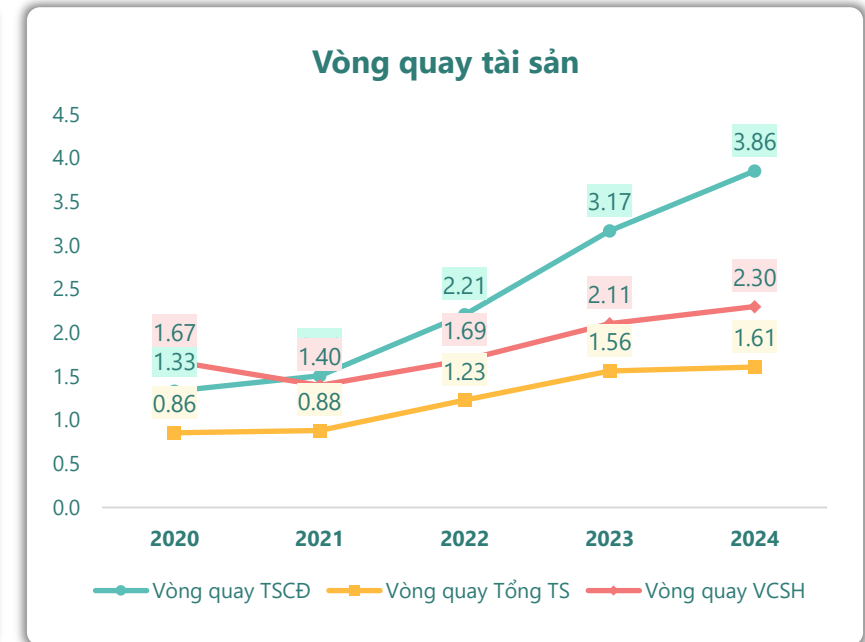
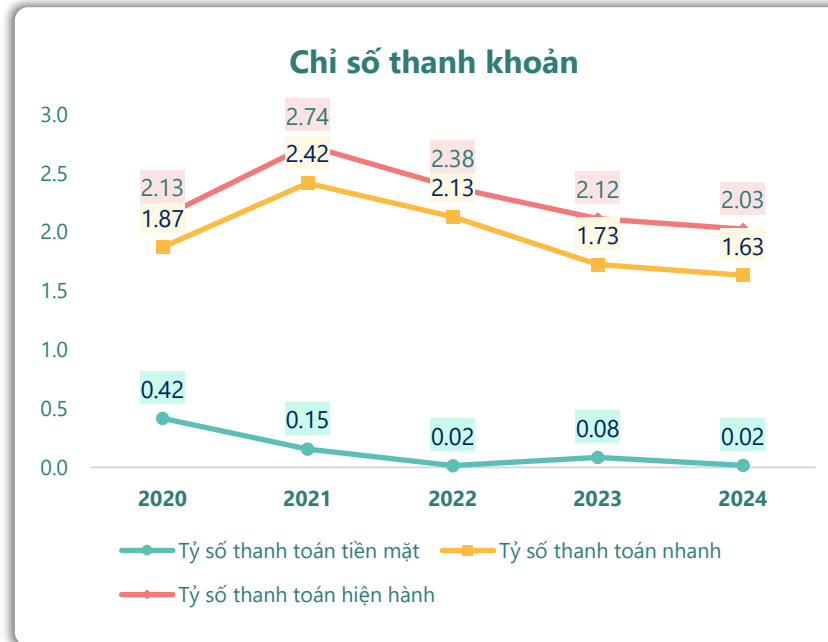
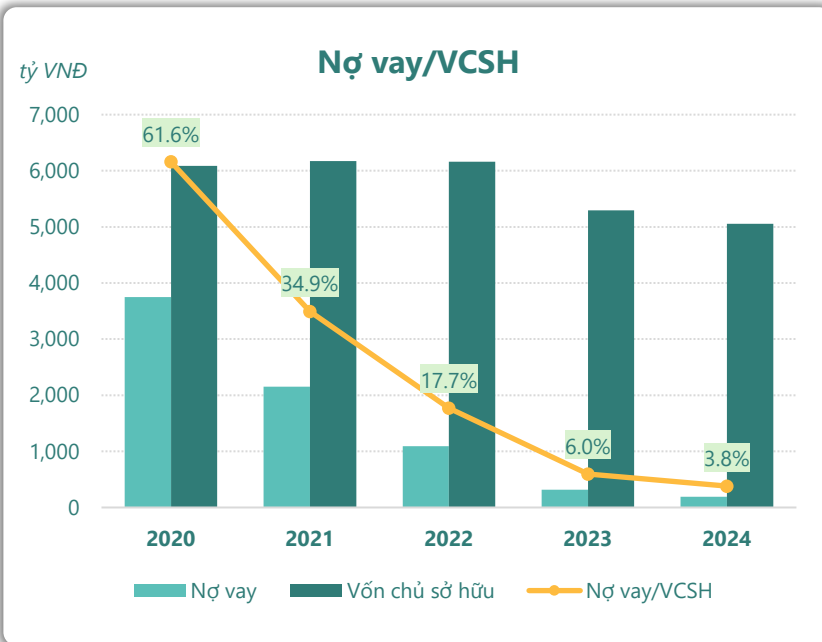
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	8,571	10,417	12,058	11,908
Giá vốn hàng bán	7,581	9,336	11,241	11,085
Lợi nhuận gộp	990	1,081	817	824
Doanh thu HĐTC	82.4	33.5	22.7	6.53
Chi phí TC	195	193	77.5	25.0
Chi phí lãi vay	195	133	57.5	20.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	256	113	114	115
LN thuần từ HĐKD	621	809	649	691
Lợi nhuận khác	-3.95	-4.09	-4.14	-2.20
LN trước thuế	617	805	644	689
Lợi nhuận sau thuế	578	764	612	619
LNST của CĐ cty mẹ	578	764	612	619

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,802	1,438	1,149	1,267
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-407	217	787	-591
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2,025	-1,836	-1,802	-799
Tiền đầu kỳ	836	206	23.9	158
Lưu chuyển tiền thuần	-631	-182	134	-122
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	206	23.9	158	35.5

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	8,910	8,051	7,380	7,423
Tài sản ngắn hạn	3,639	3,732	3,944	4,550
Tiền và tương đương tiền	206	23.9	158	35.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	952	772	1.50	522
Phải thu ngắn hạn	2,055	2,515	2,984	2,962
Hàng tồn kho	426	391	724	882
Tài sản ngắn hạn khác	0.47	30.7	77.4	149
Tài sản dài hạn	5,270	4,318	3,436	2,873
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	5,195	4,242	3,367	2,811
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	5.08	5.08	6.02	5.52
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	69.8	70.7	62.7	56.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	2,739	1,888	2,087	2,368
Nợ ngắn hạn	1,329	1,567	1,865	2,245
Vay và nợ thuê ngắn hạn	750	776	98.5	75.0
Phải trả người bán ngắn hạn	437	607	1,159	1,435
Nợ dài hạn	1,410	321	223	123
Vay và nợ thuê dài hạn	1,405	316	218	118
Nguồn vốn chủ sở hữu	6,171	6,162	5,292	5,055
Vốn chủ sở hữu	6,171	6,162	5,292	5,055
Vốn điều lệ	4,500	4,500	4,500	4,500
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0